

Số: 03 /GCN-UBND

Cần Thơ, ngày 24 tháng 4 năm 2026

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ chứng nhận:

1. Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng I (Trung tâm Vùng I).

Địa chỉ: Số 09, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, thành phố Cần Thơ.

Phòng thử nghiệm: Số 09, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0782917168 hoặc 0923069068.

E-mail: 3k.trungtamvung1@gmail.com hoặc ndxquy@mae.gov.vn.

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với Ngành Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực Hoá học, Sinh học (Chi tiết theo phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).

2. Số đăng ký: 01/92/TN.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ KH&CN (để b/c);
- CT, PCT UBND TP (1A, 1G);
- Sở NN&MT;
- VP. UBND thành phố (2I, 3B);
- Trung tâm KN, KN, KĐ thủy sản Vùng I;
- Lưu: VT, CT.

44 CV

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Chí Hùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 03 /GCN-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Phòng thử nghiệm: Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản
Vùng I - Số 09, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, thành phố Cần Thơ.

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
I	Lĩnh vực Hóa học	
1.	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng acid amin: Aspartic acid, Glutamic acid, Serine, Histidine, Glycine, Threonine, Arginine, Alanine, Tyrosine, Methionine, Valine, Phenylalanine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Cystine
2.		Xác định hàm lượng Ethoxyquin
3.	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng Vitamin A
4.		Xác định hàm lượng Vitamin D ₃
5.		Xác định hàm lượng Vitamin E.
6.		Xác định hàm lượng Vitamin B (B ₁ , B ₂ , B ₃ , PP, B ₅ , B ₆).
7.		Xác định hàm lượng Butylated Hydroxyanisole (BHA) và Butylated Hydroxytoluene (BHT).
8.		Xác định hàm lượng Vitamin C
9.	Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích); sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Saponin
10.		Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BKC)

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
11.		Xác định hàm lượng Potassium permanganate (KMnO_4)
12.		Xác định đơn vị CCE
13.		Xác định hàm lượng Chlorine hoạt tính
14.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Xác định hàm lượng Iodine
15.	Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích); sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Glutaraldehyde
16.		Xác định hàm lượng Formaldehyde
17.		Xác định hàm lượng Formaldehyde và Glutaraldehyde
18.	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô
19.	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng béo thô và béo tổng số
20.		Xác định hàm lượng xơ thô
21.		Xác định tro thô
22.	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit chlohydric
23.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B_1 , B_2 , G_1 , G_2 và Aflatoxin tổng số.
24.	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác
25.		Xác định hàm lượng phospho
26.	Thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Xác định hàm lượng các kim loại thủy ngân (Hg), Asen (As), Asen vô cơ.
27.		Xác định hàm lượng các kim loại Chì (Pb), Cadmi (Cd)

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
28.	Thức ăn thủy sản; thức ăn bổ sung, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích); sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng EDTA
29.	Thức ăn thủy sản; thức ăn bổ sung, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng beta-Glucan
30.		Xác định hoạt độ enzyme Protease
31.		Xác định hoạt độ enzyme Amylase
32.		Xác định hoạt độ enzyme Phytase
33.		Xác định hoạt độ enzyme Cellulase
34.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Xác định hàm lượng Vitamin K ₃
35.		Xác định hàm lượng Vitamin B ₁₂
36.	Thức ăn thủy sản; thức ăn bổ sung, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng chất bảo quản: Acetic acid, Formic acid, Citric acid, Lactic acid, Malic acid, Propionic acid, Butyric acid, Fumaric acid, Benzoic acid, Sorbic acid
37.		Xác định hàm lượng Carnitine (vitamin BT) và Betaine.
38.		Xác định hàm lượng nhóm đường: <i>Sorbitol</i> .
39.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích); thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Hydrogen peroxide
40.		Xác định hàm lượng oxygen hoạt tính từ đó quy ra hàm lượng các chất có chứa oxygen hoạt tính
41.	Thức ăn thủy sản; thức ăn bổ sung, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Sodium carbonate, sodium hydrogen carbonate (sodium bicarbonate)

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
42.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng bazo nitơ bay hơi
43.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích); sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng acid amin
44.		Xác định dư lượng các nhóm gốc chlor hữu cơ, gốc cúc và gốc lân hữu cơ.
45.		Xác định hàm lượng Nitrite (NO_2^-)
46.		Xác định hàm lượng Ammonia (NH_3) và Ammonium (NH_4^+)
47.	Môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng sulfide tổng; H_2S ; HS; một vài sulfua kim loại
48.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD)
49.		Xác định hàm lượng Orthophosphate (PO_4^{3-})
50.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)
51.		Xác định hàm lượng nhóm đường: Glucose, Inositol, Fructose, Lactose, Sacharose, Maltose
52.		Xác định hàm lượng Vitamin A và các hợp chất của Vitamin A
53.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Vitamin D_3 và các hợp chất của Vitamin D_3
54.		Xác định hàm lượng Vitamin E và các hợp chất của Vitamin E.
55.		Xác định hàm lượng Vitamin nhóm B và các hợp chất của Vitamin nhóm B.
56.		Xác định hàm lượng các chất chống oxi hóa ⁽¹⁾

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
57.		Xác định hàm lượng Vitamin C và các hợp chất của Vitamin C
58.		Xác định hàm lượng Iodine, Iodide và Iod toàn phần
59.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích); sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Asen (As), thủy ngân (Hg), Asen vô cơ, Selen (Se)
60.		Xác định hàm lượng các kim loại Pb, Cd, Zn, Cu, Fe, Ni, Sn, Sb, Cr, Ag, Al, Co, Na, K, Mn, Mg, Ca
61.		Xác định hàm lượng Vitamin K ₃ và các hợp chất của Vitamin K ₃
62.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Vitamin B ₁₂ và các hợp chất của Vitamin B ₁₂
63.		Hướng dẫn xác định hàm lượng choline (Vitamin B ₄) và acetylcholine
64.		Xác định hàm lượng chất bảo quản ⁽²⁾
65.		Xác định hàm lượng Ure
66.		Xác định hàm lượng: Melamine, Urea, Cyanuric acid, Ammelide, Ammeline
67.		Xác định hàm lượng Histamine
68.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích); sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định dư lượng Trifluraline, Chlorpyrifos, Chlorpyrifos methyl
69.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Methionine hydroxy analogue (MHA)
70.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích); sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng ancol: Methanol, Ethanol, 1-propanol, Isopropanol, 1-butanol, Isobutanol

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
71.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Nito amoniac
72.		Xác định hàm lượng acid humic, acid fluvic, carbon hữu cơ tổng số và chất hữu cơ tổng số
73.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Sodium thiosulfate ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$)
74.		Xác định hàm lượng Benzalkonium Bromide (BKB)
75.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Mannan (MAN) và Mannan oligosacchride (MOS)
76.		Xác định hàm lượng Polyphenol
77.		Xác định hàm lượng Allicin (Garlicin)
78.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích); sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Potassium peroxydisulfate (Potassium persulfate)
79.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Sodium hypochlorite, calcium hypochlorite, trichloroisocyanuric acid
80.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích); sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng nhóm Sulfonamides
81.		Xác định hàm lượng nhóm Tetracyclines
82.		Xác định hàm lượng Quinolones
83.		Xác định hàm lượng Trimethoprim và Ormetoprim
84.		Xác định hàm lượng Beta-lactam

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
85.		Xác định hàm lượng nhóm Nitrofurans và Nitrofurans metabolites
86.		Xác định hàm lượng nhóm Phenicol
87.		Xác định hàm lượng Malachite Green, Leucomalachite Green, Crystal Violet và Leucocrystal Violet
88.		Xác định hàm lượng nhóm Nitroimidazoles
89.		Xác định hàm lượng nhóm Macrolides, nhóm Coccidiostats và Virginiamycin M1
90.		Xác định hàm lượng nhóm β -agonists
91.	Môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định độ dẫn điện trong nước
92.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích); sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định dư lượng nhóm carbamates
93.		Xác định hàm lượng nhóm chất hoạt động bề mặt
94.		Xác định hàm lượng Butaphosphan
95.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng các chất Carotenoids
96.		Xác định hàm lượng các chất nhũ hóa
97.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Biotin (Vitamin B ₇ , Vitamin H, p-Aminobenzoic Acid)
98.		Xác định hàm lượng Acid Folic (Folate, Vitamin B ₉)
99.		Xác định hoạt độ enzyme beta-glucanase
100.		Xác định hoạt độ enzyme Xylanase
101.		Xác định hoạt độ enzyme Pectinase

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
102.		Xác định hoạt độ enzyme lipase
103.		Xác định hàm lượng Bronopol
104.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích); sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Dibromohydantoin (DBDMH; 1,3-Dibromo-5,5-dimethylhydantoin,)
105.		Xác định hàm lượng Potassium Iodide (KI)
106.		Xác định hàm lượng Iod, KIO_3 , $Ca(IO_3)_2$
107.		Xác định hoạt độ enzyme Trypsin
108.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hoạt độ enzyme Chymotrypsin
109.		Xác định hàm lượng Thymol và Carvacrol
110.		Xác định hoạt độ enzyme Beta-mannanase
111.		Xác định hàm lượng Cefotaxime
112.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích); sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng Niclosamide
113.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng tạp chất không tan
114.		Xác định hàm lượng Bazo nitơ bay hơi
115.		Xác định hàm lượng protein tiêu hóa
116.		Xác định trị số acid, độ acid/hàm lượng acid béo tự do
117.		Xác định trị số peroxide
118.		Xác định độ acid béo
119.		Xác định hàm lượng Auramine O (vàng O)
120.		Xác định hàm lượng Curcuminoid (Curcumin, Demethoxycurcumin và Bisdemethoxycurcumin)

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
121.	Thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng Clorua hòa tan trong nước.
122.		Xác định hàm lượng Axit xyanhydric
123.		Xác định hàm lượng Flo (F)
124.		Xác định Gosypol tự do và tổng số
125.		Phương pháp thử cảm quan
126.		Xác định độ nhiễm côn trùng
127.		Xác định tỷ lệ vụn nát
128.		Xác định kích cỡ viên
129.		Xác định độ bền trong nước
130.	Môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định oxy hòa tan (DO)
131.		Xác định nhiệt độ
132.		Xác định pH
133.		Xác định độ kiềm – Phần 1: Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composit
134.		Xác định độ kiềm – Phần 2: Xác định độ kiềm Cacbonat
135.	Thức ăn thủy sản	Phương pháp tính giá trị năng lượng trao đổi
136.		Xác định độ thủy phân protein
137.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng chất không tan trong axit
138.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Xác định hàm lượng Silic dioxide (SiO ₂)
II	Lĩnh vực Sinh học	
1.	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
2.	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản; sản phẩm thủy sản thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Định tính <i>Salmonella</i> spp
3.	Thức ăn thủy sản nguyên liệu thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β -glucuronidaza
4.	Tôm, giáp xác, thủy sản và các sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV)
5.	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường trong thủy sản; sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Định tính <i>Salmonella</i> spp.
6.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện <i>Aeromonas hydrophila</i>
7.		Phát hiện <i>Streptococcus agalactiae</i>
8.		Phát hiện <i>Tilapia Lake Virus</i> (TiLV)
9.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện và định lượng <i>Coliform</i>
10.		Phát hiện và định lượng <i>Coliform</i> chịu nhiệt
11.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định.
12.	Sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Định lượng tổng số <i>Aeromonas</i> spp.
13.		Định tính và định lượng <i>Streptococcus</i> spp.
14.	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Định lượng tổng bào tử <i>Bacillus</i> spp.

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
15.	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản; sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Định tính và định lượng <i>Saccharomyces</i> spp
16.		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i>
17.		Phát hiện <i>Vibrio vulnificus</i>
18.		Định lượng <i>Coliform</i>
19.	Tôm, giáp xác, thủy sản và sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện <i>Macrobrachium rosenbergii</i> <i>nodavirus</i> (MrNV)
20.	Tôm, loài giáp xác khác, sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện virus <i>Infectious hypodermal and haematopoietic necrosis</i> (IHHNV)
21.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện virus gây bệnh <i>Taura</i> (TSV)
22.		Phát hiện virus <i>Infectious myonecrosis</i> (IMNV)
23.		Phát hiện vi bào tử trùng <i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> (EHP)
24.	Tôm, sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện <i>Hepatopancreatic parvovirus</i> (HPV)
25.		Phát hiện <i>Penaeus Monodon type baculovirus</i> (MBV)
26.		Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV)
27.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; thủy sản, sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện vi khuẩn gây hoại tử gan tụy cấp (AHPND/EMS)
28.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i>

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
29.	Thức ăn thủy sản; thủy sản và sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện <i>Marteilia refringens</i>
30.		Phát hiện <i>Bonamia ostreae</i>
31.		Phát hiện <i>Perkinsus olseni</i>
32.	Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Định tính và định lượng tổng số <i>Pediococcus</i> spp
33.		Định tính và định lượng <i>Bacillus subtilis</i>
34.		Định tính và định lượng <i>Bacillus licheniformis</i>
35.		Định tính và định lượng <i>Bacillus pumilus</i> (<i>Bacillus mesentericus</i>)
36.		Định tính và định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i>
37.		Định tính và định lượng <i>Bacillus coagulans</i>
38.		Định tính và định lượng <i>Bacillus megaterium</i>
39.		Định tính và định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i>
40.	Sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện <i>White spot syndrome virus</i> (WSSV)
41.		Phát hiện và định lượng <i>Streptococcus</i> spp.
42.	Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện và định lượng <i>Saccharomyces</i> spp.
43.	Sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện <i>Macrobrachium rosenbergii</i> <i>nodavirus</i> (MrNV/ XSV/WTD/WMD)
44.		Phát hiện <i>Taura syndrome virus</i> (TSV)
45.		Phát hiện <i>Infectious myonecrosis virus</i> (IMNV)
46.		Phát hiện <i>Yellow Head virus</i> (YHV)

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
47.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện <i>Acute hepatopancreatic necrosis disease/ Early Mortality Syndrome</i> (AHPND/EMS)
48.	Sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện <i>Edwardsiella ictaluri</i>
49.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện và định lượng tổng số <i>Pediococcus</i> spp.
50.		Phát hiện và định lượng <i>Bacillus subtilis</i>
51.		Phát hiện và định lượng <i>Bacillus licheniformis</i>
52.		Phát hiện và định lượng <i>Bacillus pumilus</i> (<i>Bacillus mesentericus</i>)
53.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i>
54.		Phát hiện và định lượng <i>Bacillus coagulans</i>
55.		Phát hiện và định lượng vi khuẩn <i>Bacillus megaterium</i>
56.		Phát hiện và định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i>
57.	Thức ăn thủy sản (<i>Artemia</i>)	Kiểm tra chất lượng trứng <i>Artemia</i> thành phẩm dựa vào tỷ lệ nở và hiệu suất nở
58.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; Sản phẩm thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện và định lượng <i>Vibrio</i> spp (bao gồm <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> , <i>Vibrio alginolyticus</i>)
59.	Môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Định lượng tổng số vi sinh vật trong nước
60.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình	Phát hiện và định lượng <i>Bifidus</i>
61.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus</i> spp.

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
62.	nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện và định lượng nhóm vi khuẩn Nitrat hóa
63.		Phát hiện và định lượng <i>Paracoccus</i>
64.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus delbrueckii subsp. Bulgaricus</i> và <i>Streptococcus thermophilus</i>
65.		Phát hiện và định lượng nhóm vi khuẩn quang dưỡng màu tím không lưu huỳnh (<i>Rhodospirillum</i> , <i>Rhodopseudomonas</i> , <i>Rhodomicrobium</i> , <i>Rhodopila</i> , <i>Rhodocyclus</i> , <i>Rhodobacter</i>)
66.		Phát hiện và định lượng <i>Bacillus amyloliquefaciens</i>
67.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện và định lượng <i>Rhodococcus</i> spp.
68.		Phát hiện và định lượng <i>Pichia</i> (<i>Millerozyma</i>) <i>farinosa</i>
69.		Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas</i> spp.
70.		Phát hiện và định lượng <i>Paracoccus pantotrophus</i>
71.		Phát hiện và định lượng <i>Pediococcus acidilactici</i>
72.		Phát hiện và định lượng <i>Enterococcus</i> spp.
73.		Phát hiện và định lượng <i>Thiobacillus</i> spp.
74.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> và <i>Vibrio vulnificus</i>

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
75.	Thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện và định lượng <i>Saccharomyces boulardii</i>
76.		Phát hiện và định lượng <i>Pediococcus pentosaceus</i>
77.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus casei</i>
78.		Phát hiện và định lượng <i>Clostridium butyricum</i>
79.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus plantarum</i>
80.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus rhamnosus</i>
81.		Phát hiện và định lượng <i>Dekkera/Brettanomyces bruellensis</i>
82.		Phát hiện và định lượng <i>Brevibacillus laterosporus</i> (<i>Bacillus laterosporus</i>)
83.		Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus fermentum</i>
84.		Phát hiện và định lượng <i>Lactococcus lactis</i>
85.	Sản phẩm thủy sản, môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện và xác định độ nhạy kháng sinh của vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophila</i>
86.		Phát hiện và xác định độ nhạy kháng sinh của vi khuẩn <i>Streptococcus agalactiae</i>
87.		Phát hiện và xác định độ nhạy kháng sinh của vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i>
88.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> mang gene VHVP-1 và VHVP-2 (TPD)

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
89.	Môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi) thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Phát hiện và định lượng sinh khối tảo độc
90.	Sản phẩm thủy sản, môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện và xác định độ nhạy kháng sinh của vi sinh vật
91.	Sản phẩm thủy sản, môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện ký sinh trùng gây bệnh
92.		Phát hiện nấm <i>Aphanomyces invadans</i> (Syn. <i>Aphanomyces piscicida</i>) - EUS
93.		Phát hiện <i>Spring Viraemia of carp virus</i> (SVCV)
94.		Phát hiện sán lá <i>Dollfusotrema</i> spp.
95.		Phát hiện <i>Koi Herpesvirus</i> (KHV)
96.		Phát hiện <i>Aphanomyces astaci</i>
97.		Phát hiện <i>Baculovirus penaei</i> (BP)
98.		Phát hiện <i>Epizootic haematopoietic necrosis virus</i> (EHNV)
99.		Phát hiện <i>Hepatobacter penaei</i> (<i>Necrotising hepatopancreatitis-NHP</i>)
100.		Phát hiện ký sinh trùng <i>Gyrodactylus salaris</i>
101.	Sản phẩm thủy sản, môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện bệnh hoại tử thần kinh <i>Viral Nervous Necrosis</i> hay <i>Viral encephalopathy and retinopathy</i> (VNN)
102.		Phát hiện <i>Red sea bream iridoviral disease</i> (RSIV)

STT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Tên phép thử
103.		Phát hiện <i>Rickettsia like bacteria</i> - Bệnh sữa
104.		Phát hiện <i>Decapod Iridescent virus 1</i> (DIV1)
105.		Phát hiện sản lá 16 móc <i>Dactylogyrus</i>
106.		Phát hiện <i>Bonamia exitiosa</i>
107.		Phát hiện <i>Perkinsus marinus</i>
108.		Phát hiện <i>Photobacterium damsela</i> subsp. <i>damsela</i> (PDD)
109.		Phát hiện <i>Flavobacterium</i> spp.
110.		Phát hiện <i>Fusarium</i> spp.
111.		Phát hiện <i>Lagenidium</i> spp.
112.		Phát hiện nấm thủy mi (<i>Saprolegnia</i> spp, <i>Achlya</i> spp, <i>Aphanomyces</i> spp)
113.	Sản phẩm thủy sản, môi trường nuôi trồng thủy sản (nước nuôi, nước thải từ quá trình nuôi, đất, trầm tích) thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện nấm <i>Branchiomyces</i> spp.
114.		Phát hiện nấm <i>Haliphthoros</i> spp.

Ghi chú:

Xác định hàm lượng các chất chống oxi hóa⁽¹⁾: Butylhydroxyanisol, Dibutylhydroxytoluene, Ethoxyquin, Propyl Gallate, Tea Polyphenol, Tertiary Butyl Hydroquinone (TBHQ), Cleanatis M1, EGCG (EpiGalloCatechin Gallate), Eugenol.

Xác định hàm lượng chất bảo quản⁽²⁾: Ascorbic Acid, Axit adipic, Ammonium Formate, Ammonium Propionate, Calcium Citrate, Calcium formate, Calcium Propionate, Glycerin Fatty Acid Ester, Methyl hydroxybenzoate, Phosphoric Acid, Polyoxyethylene Glycerol Fatty Acid Ester, Polyoxyethylene Sorbitan Fatty Acid Ester, Potassium Chloride, Potassium Citrate, Potassium diformate, Potassium Sorbate, Propylene Glycol, Sodium Alginate, Sodium Benzoate, Sodium Bicarbonate, Sodium Butyrate, Sodium Carbonate, Sodium Carboxymethyl Cellulose, Sodium Caseinate, Sodium Citrate, Sodium Diacetate, Sodium gluconate, Sodium Hydroxide, sodium methylparaben, Sodium Polyacrylate, Sodium Propionate, sodium propylparaben, Sodium Sorbate, Sorbitan Fatty Acid Ester, Sucrose Fatty Acid Ester, Tartaric Acid, Kaolin (Cao lanh); Diatomite.

Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để quản lý, Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng I phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm.